TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 30/9/2023
"*V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Toàn

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Bà Điêu Thị Bích Lượt

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên

Ngày 11, 28 và 30 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2022/HNGĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐ - PT ngày 11 tháng 01 năm 2023, Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

NGUYÊN ĐƠN: Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh P.Có mặt phiên tòa ngày 11 và 28/9/2023, vắng mặt ngày tuyên án.

BỊ ĐƠN: Anh Bùi Ngọc S, SINH NĂM 1983.

Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Hữu L - Luật sư công ty L1 - Đoàn luật sư tỉnh P.Anh S, ông L có mặt phiên tòa 11và 28/9/2023. Vắng mặt ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1940. Có mặt phiên tòa 11 và 28/9/2023. Vắng mặt ngày tuyên án.

Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh P.

Những người làm chứng:

Chị Bùi Thị H2, sinh năm 1973.

Trú tại: Khu D, xã X, huyện Y, tỉnh P. Có mặt phiên tòa 28/9/2023, vắng mặt ngày tuyên án.

Anh Bùi Văn Á, sinh năm 1966;

Anh Bùi Ngọc S1, sinh năm 1970;

Bà Nguyễn Thị C.

Đều trú tại: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh P.

Chị Bùi Thị H3, sinh năm 1964.
Trú tại: Xã V, huyện H, tỉnh P.
Anh Lê Văn D, sinh năm 1976.
Trú tại: Khu A, xã X, huyện Y, tỉnh P.
Anh Nguyễn Viết V. Sinh năm 1970.
Trú tại: Khu D, xã X, huyện Y, tỉnh P.
(anh Ánh, anh S1, bà C, chị H3, anh D, anh V đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình Tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thu H và bị đơn anh Bùi Ngọc S đều thống nhất trình bày:

Chị Nguyễn Thu H và anh Bùi Ngọc S đều thống nhất TRÌNH BÀY: Anh chị tự nguyện kết hôn. CÓ ĐĂNG KÝ KẾT HÔN TẠI UBND Xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ ngày 26/10/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã H, huyện Y cho đến nay. Thời gian đầu hòa thuận, sau đó vợ chồng thường bất đồng quan điểm do anh S hay ghen tuông vô cớ, dẫn đến cãi chửi nhau, không có tiếng nói chung, không còn tình cảm với nhau. Anh chị đã cố gắng để khắc phục và được gia đình góp ý nhưng không có kết quả. MÂU THUẪN VỢ CHỒNG NGÀY CÀNG TRẦM TRỌNG KHÔNG KHẮC PHỤC ĐƯỢC nên vợ chồng đã ly thân hơn một năm nay.

Nay chị H và anh S đều nhất trí thuận tình ly hôn ĐỂ ỔN ĐỊNH CUỘC SỐNG.

VỀ CON CHUNG: Chị H và anh S trình bày vợ chồng có một con chung là cháu Bùi Thị Thanh T, sinh ngày 15/8/2010; (cháu T hiện đang ở với anh S).

Sau ly hôn: Chị H và anh S thỏa thuận để anh S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung kể từ khi ly hôn đến khi con trưởng thành. Anh S tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Chị H trình bày: Vợ chồng có những tài sản chung như sau.

Đất thổ cư và đất cây lâu năm, diện tích: 844 m2; tại thửa số 169; tờ bản đồ số 29. Trong đó đất ONT là 100 m2; đất CLN là 744 m2 đã được cấp giấy CNQSD đất số: BT 84992, vào sổ cấp GCN: CH00925 cấp ngày 29/4/2014, đứng tên Bùi Ngọc S và Nguyễn Thu H. Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị H1 mẹ anh S cho vợ chồng. Tôi nhất trí giá định giá là: 100 m2 đất thổ cư x 4.500.000đ/1 m2= 450.000.000đ; đất cây lâu năm 744 m2 x 1.400.000đ/1m2 = 1.041.000.000đ; tổng giá trị của thửa đất là 1.491.000.000đ. 01 xe ô tô tải ký hiệu: THACO BKS: 19C 137.11 mua năm 2018 giá còn lại sau khi trừ nợ (250.000.000đ) là 270.000.000đ; 01 xe mô tô loại SH, BKS: 19 H1-223.99= 50.000.000đ; 01 xe mô tô Future neo BKS 19H1- 11608 = 15.000.000đ; C1 sửa nhà= 13.000.000đ; T1 rào, cổng, cửa sắt = 26.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản chị đề nghị chia là: 1.865.000.000đ.

Ly hôn chị đề nghị chia đôi số tài sản trên có trị giá là: 1.865.000.000đ : 2 = 932.500.000đ, chị một phần, anh S một phần. Chị xin sử dụng hiện vật là 01 xe mô tô SH, BKS: 19 H1-223.99= 50.000.000đ, còn lại chị lấy bằng tiền là 882.500.000đ.

Những tài sản còn lại trong biên bản định giá tài sản chị tự nguyện không đề nghị chia mà để cho bà H1 và anh S sở hữu và sử dụng gồm những tài sản: 01 nhà xây cấp bốn ba gian làm năm 2003 (trừ phần bóc tách nên và trần nhà là 13.000.000đ giá trị còn lại là = 17.000.000đ; mái tôn sườn bằng sắt 47,2 m2 = 13.000.000đ; quán bán hàng diện tích 34,2 m2, lợp tôn xốp, có một cửa cuốn = 40.000.000đ; công trình vệ sinh + 01 téc nước + 01 bình nóng lạnh + 01 máy giặt + 01 giếng khơi = 5.000.000đ; 01 tủ lạnh sam sung = 8.000.000đ; 01 bộ bàn ghế gỗ tự nhiên= 6.000.000đ; 01 chậu lan va (Hồ N): 9.800.000đ

Anh S trình bày: Tài sản chung của vợ chồng chỉ có 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại SH; BKS: 19 H1-223.99 do chị H đang trực tiếp sử dụng. Ngoài ra không có tài sản gì khác.

Sau ly hôn nếu chị H không yêu cầu chia tài sản và công sức thì anh để chị H được sở hữu và sử dụng cả xe mô tô và anh thanh toán thêm cho chị H 20.000.000đ, nếu chị H yêu cầu chia tài sản thì anh đề nghị chia cả xe mô tô.

Việc chị H trình bày là tài sản chung của vợ chồng có đất thổ cư; xe ô tô là không đúng vì đất thổ cư nguồn gốc là của Mẹ anh có từ trước, còn xe ô tô cũng có từ trước khi chị H về làm dâu, sau đó anh bán ô tô và mua xe khác mấy lần nữa và cuối cùng là xe THACO BKS: 19C 137.11 anh bán cho anh Nguyễn Viết V, sinh năm 1970, ở xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ 520.000.000đ có giấy tờ mua bán. Số tiền bán ô tô anh đã dùng để trả nợ quỹ tín dụng xã H tiền gốc là 250.000.000đ, còn lại anh dùng 270.000.000đ để mua cây hoa lan (Lan va, là hồng Yên T2 của anh Lê Văn D ở xã X, huyện Y) do lan va mất giá nay chỉ còn lại mấy cây phong lan được định giá là: 9.800.000đ, nếu chị H lấy phong lan thì anh cho chị tất.

Đất của mẹ anh đã di chúc cho tôi đứng tên mục đích là để vay ngân hàng lấy vốn để làm ăn nhưng khi đi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất từ tên mẹ anh sang tên anh thì mọi người nói là phải có người thừa kế thì ngân hàng mới cho vay nên anh mới nhất trí đưa cả tên của chị H vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn chi phí sửa nhà như chị H trình bày khoảng 300.000.000đ cũng không đúng. Anh không nhất trí chia những tài sản trên cho chị H như chị đề nghị vì trong thời gian chung sống chị H chỉ mải chơi, lại còn hay đánh bạc, khi chị H về làm dâu thì chị H có làm ăn riêng là bán hàng tạp hóa, thu nhập để riêng, khi ly thân chị H đã mang hết hàng hóa của chị đi.

Diện tích đất 844 m2 ở trên là của mẹ anh, không liên quan gì đến bố anh là ông Bùi Ánh Q (tên gọi khác là Bùi Văn C2), bố mẹ anh đã ly thân nhau từ khi mẹ anh đang mang thai anh. Khi sinh anh ra thì bố anh đã đi sống chung với bà C3 ở khu Đ, xã H, Y, Phú Thọ từ đó cho đến nay. Theo mẹ anh kể lại thì khi đó bố mẹ anh có đất thổ cư khác và trước khi bố anh đi thì bố mẹ anh đã cho người khác thổ cư đó. Còn đất thổ cư hiện tại là mẹ anh xin cấp của riêng mẹ anh không liên quan gì đến bố anh.

- Về vay nợ: Chị H và anh S thống nhất trình bày: Vợ chồng không vay nợ và không cho ai vay nợ tài sản gì nên thỏa thuận không đề nghị giải quyết.

- Về công sức: Chị H trình bày chị đã đề nghị chia đôi tài sản nên chị không đề nghị bà H1 và anh S thanh toán công sức cho chị nữa.

Anh S trình bày: Chị huyền không có công sức gì nên anh không nhất trí thanh toán công sức cho chị H.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là: 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Chị H yêu cầu chị và anh S mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- VỀ ÁN PHÍ: Chị H và anh S nhận nộp án phí ly hôn và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 09/02/2022 như sau: Chồng bà là Bùi Văn C2, sinh năm 1941, ông C2 đã đi lấy vợ khác từ mấy chục năm nay, không còn liên quan gì đến bà nữa, tuy là vợ chồng chưa làm thủ tục ly hôn. Bà và ông C2 có 06 người con là: Bùi Thanh N, sinh năm 1960; Bùi Thị H3, sinh năm 1964; Bùi Ngọc Á1, sinh năm 1966; Bùi Văn S2, sinh năm 1970; Bùi Thị H2, sinh năm 1973; Bùi Ngọc S, sinh năm 1983. Hiện tại các con bà đã đi lấy vợ, lấy chồng và ở riêng, chỉ có vợ chồng anh S và chị H là ở với bà.

Anh S và chị H kết hôn năm 2009, sau khi kết hôn thì chị H về làm dâu gia đình bà từ đó cho đến nay. Quá trình chung sống bà thấy anh chị có xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau, nguyên nhân do chị H hay đi chơi, không chịu ở nhà buôn bán làm ăn, ngoài ra còn nguyên nhân gì khác thì bà không biết. Bà đã góp ý với chị H nhiều lần nhưng chị H không nghe, anh chị đã ly thân từ tháng 10/2020 đến nay. Nay chị H xin ly hôn anh S đây là quyền của anh chị nên bà không có kiến gì.

Trước khi chị H về làm dâu thì bà có những tài sản là: Đất thổ cư, đất cây lâu năm đã được UBND huyện Y cấp giấy CNQSD đất, đứng tên một mình tôi (bà không nhớ diện tích và số ô, số thửa). 01 nhà xây cấp bốn, ba gian hiện nay đang ở; ½ chiếc xe ô tô tải; 01 xe mô tô loại HONDA (anh S đang sử dụng)

Ngày 25/10/2010 bà có di chúc để cho anh S được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà để vay vốn làm ăn, khi nào bà chết thì anh S mới được toàn quyền sử dụng thửa đất trên. Bà chỉ nhất trí cho một mình anh S đứng tên giấy CNQSD đất. Ngoài ra bà còn một số tài sản khác là: ½ xe ô tô tải; 01 xe mô tô loại HONDA. Sau khi chị H về chung sống thì một thời gian sau anh chị có tu sửa nhà cửa như thay một số đòn tay, lát nền và sơn lại nhà. Hết bao nhiêu tiền thì bà không biết. Khi sửa nhà bà có đưa cho anh S vay 07 chỉ vàng 99,99 để chi phí sửa chữa, đến nay anh chị chưa trả cho bà. Nay bà không yêu cầu anh chị phải trả cho bà 07 chỉ vàng đó. Còn về ½ chiếc ô tô tải sau đó hai bên đã bán, anh S có vay ngân hàng để mua ô tô khác, sau đó anh S lại bán để trả nợ quỹ tín dụng xã H, cụ thể thế nào thì bà không biết.

Trước kia bà có một của hàng bán tạp hóa, bà đã bán lại cho anh S, chị H. Chị H buôn bán để giêng không nhập vào tài sản chung của bà. Thực tế chị H bán hàng không đủ ăn mà thường xuyên phải xin tiền của anh S. Khi anh chị ly thân thì chị H đã mang hết hàng hóa đi không để ở nhà bà.

Nay chị H yêu cầu chia toàn bộ tài sản ở trên làm 03 phần, bà không nhất trí và bà cũng không thanh toán cho chị H một đồng công sức nào vì chị H không đóng góp được gì cho gia đình mà chị chỉ đi chơi không chịu ở nhà làm ăn. Hàng tháng anh S vẫn phải cung cấp tiền để chị sinh sống và nuôi con. Đất thổ cư bà chỉ cho anh

S đứng tên để vay vốn làm ăn chứ bà chưa cho anh S, nên bà không nhất trí chia đất cho chị H.

- Những người làm chứng là các con của bà H1 đều thống nhất trình bày: Ngày 25/10/2010 mẹ các anh chị là Nguyễn Thị H1 có họp gia đình, tất cả anh chị đều có mặt. Nội dung là mẹ anh chị di chúc để cho anh S là con út được đứng tên giấy CNQSD đất của mẹ anh chị để vay vốn làm ăn. Khi nào mẹ anh chị chết thì anh S mới được quyền sử dụng thửa đất đó. Anh S phải chăm sóc phụng dưỡng mẹ khi ốm đau. Anh chị đều nhất trí như quan điểm của mẹ và đều ký vào di chúc. Mẹ anh chị có mời khu Đ hôm đó có bà Nguyễn Thị C lúc đó là phó khu làm chứng. Sau đó anh S làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất không hiểu sao lại có cả tên chị H.

- Anh Lê Văn D trình bày: Anh chơi lan và trồng lan từ năm 2012 đến nay. Lúc đầu chơi lan rừng đến năm 2016 anh chơi lan hàng va (Lan đột biến) gồm những loại: Năm cánh trắng Phú Thọ; Hồ N, M, B…Anh thường xuyên mua bán với nhiều người trong đó khoảng tháng 12/2020 anh có bán cho anh Bùi Ngọc S ở khu Đ, xã H 01 chậu lan va là Hồng Yên T3 với giá lúc đó là 8.000.000đ/1 cm = 270.000.000đ. Thời gian đó anh có viết cho anh S một giấy biên nhận để đảm bảo là đúng Hồng Yên T3.

- Anh Nguyễn Viết V trình bày: Anh có quen biết anh Bùi Ngọc S ở khu Đ, xã H. Khoảng tháng 12/2020 anh có mua của anh S một xe ô tô tải BKS: 19C 137.11, số khung là: 99AKH C042126; số máy:04DBZ637775, tôi chưa làm thủ tục chuyển sang tên anh. Giá mua là 520.000.000đ. Anh đã thanh toán đầy đủ cho anh S, anh S cũng đã giao xe và các giấy tờ theo xe cho anh. Việc anh mua xe ô tô của anh S với giá tiền như trên là đúng sự thật.

- Tại biên bản làm việc ngày 04/5/2022 ông Bùi Ánh Q (tức Bùi Văn C2) trình bày: Ông kết hôn với bà Nuyễn Thị H4 năm 1958 đến năm 1978 thì không sống với bà H4 nữa, nhưng ông vẫn đi lại với bà H4 đến khi có cháu S thì ông không đi lại nữa mà chung sống với bà Ngọc Thị C4 cho đến nay. Ông cũng không làm thủ tục ly hôn với bà H4. Toàn bộ tài sản của bà H4 hiện nay như đất đai, nhà cửa và những tài sản khác không có liên quan gì đến ông. Tôi cũng không có công sức gì trong đó nên ông không đòi hỏi quyền lợi gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ đã:

Căn cứ vào điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1,2 điều 28, điểm a, khoản 1 điều 35, khoản 4 Điều 147, Khoản 3 Điều 157, Khoản 1 Điều 161, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 luật Thi hành án Dân sự.

Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thu H và anh Bùi Ngọc S.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị H và anh S là để anh S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Bùi Thị Thanh T, sinh ngày 15/8/2010 kể từ khi ly hôn đến khi con trưởng thành. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con

chung cùng anh S (anh S tự nguyện không yêu cầu). Chị H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, anh S và gia đình không được cản trở.

+ Về tài sản C5:

Xử giao cho anh Bùi Ngọc S được Quyền sử dụng và sở hữu đất và những tài sản sau:

- Đất thổ cư và đất cây lâu năm, diện tích: 844 m2; tại thửa số 169; tờ bản đồ số 29. Trong đó đất ONT là 100 m2; đất CLN là 744 m2 đã được cấp giấy CNQSD đất số: BT 84992, vào sổ cấp GCN: CH00925 cấp ngày 29/4/2014, đứng tên Bùi Ngọc S và Nguyễn Thu H có giá trị là 1.491.000.000đ. C1 sửa nhà= 13.000.000đ; T1 rào, cổng, cửa sắt = 26.000.000đ;

Tổng giá trị tài sản giao cho anh S sử dụng là: 1.530.000.000đ.

Xử: Buộc anh Bùi Ngọc S phải thanh toán cho chị Nguyễn Thu H: 526.000.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu đồng). Giao cho chị H được sử dụng và sở hữu bằng hiện vật 01 xe mô tô loại HONDA SH, biển kiểm soát: 19 H1 -223.99 trị giá: 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Như vậy anh S còn phải thanh toán cho chị H số tiền là 476.000.000đ (bốn trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Sau khi thanh toán giá trị tài sản cho chị H thì phần giá trị tài sản còn lại anh S được hưởng là 1.054,000,000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về lệ phí, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022**,** anh Bùi Ngọc S có đơn kháng cáo một phần Bản án số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ với nội dung: Không nhất trí chia 1/3 tài sản đất cát của mẹ anh, tài sản đó là của mẹ anh, mẹ anh sang tên cho anh với mục đích vay vốn ngân hàng, khi nào mẹ anh chết mới được toàn quyền sử dụng.

Ngày 10 tháng 10 năm 2022, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo một phần Bản án số 38/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ với nội dung: Không nhất trí chia 1/3 tài sản là quyền sử dụng đất và nhà trên đất, tài sản đó là của bà, bà chỉ viết di chúc cho anh S đứng tên để anh S vay vốn ngân hàng, còn lại phải thực hiện theo di chúc của bà.

Tại phiên tòa ngày 06/4/2023, anh Bùi Ngọc S đề nghị định giá lại tài sản do vậy Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để tiến hành định giá lại tài sản.

Ngày 21/4/2023 tiến hành định giá tài sản, do các bên đương sự không cung cấp được các Hợp đồng chuyển nhượng đất của khu vực liền kề nên Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá theo khung giá của UBND tỉnh quy định.

Cùng ngày 21/4/2023 Tòa án tiền hành xác minh UBND xã H về diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S và chị H 808m2. Trong đó đất ở 100m2, đất vườn 708m2 so với sơ đồ đo vẽ thực tế là 844m2. Diện tích đất tăng là do trước kia đo vẽ thủ công, nay đo vẽ bằng máy nên có độ sai số, các hộ đều có ranh giới, không có tranh chấp nên xác định phần đất này thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồn số 42 nay thuộc thửa số 169; tờ bản đồ số 29**.**

Tại phiên tòa ngày 05/5/2023, chị H đề nghị xem xét định giá lại tài sản và xin cung cấp các Hợp đồng chuyển nhượng đất khu vực liền kề cho Hội đồng định giá. Sau khi chị H cung cấp các hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng Hội đồng định giá không chấp nhận, Toà án ra Quyết định cung cấp chứng cứ và yêu cầu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y cung cấp 03 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Trong quá trình chờ kết quả Tòa án đã ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 24/7/2023 Tòa án nhận được kết quả của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y cung cấp chứng cứ, Tòa án ra Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và ra Quyết định thành lập Hội đồng định giá, ngày 15/8/2023 tiến hành định giá và xác định 100m2 đất ở có trị giá 337.500.000đ; 744m2 đất vườn có giá 55.502.400đ. Tổng là 393.002.400đ.

Ngày 15/8/2023, Tòa án ra Thông báo mở lại phiên tòa, tại phiên tòa ngày 11/9/2022, viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa và ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Yên Lập thu thập chứng cứ được UBND xã H Giấy CNQSDĐ của hộ bà H1 do UBND huyện Y đã thu hồi và cấp đổi GCNQSDĐ cho những người đã chuyển nhượng đất nên hiện nay không còn lưu giữ bản gốc. Việc cấp GCNQSDĐ ở và đất vườn cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1. Đất giao cho các thành viên trong hộ gia đình, nguồn gốc thửa đất là được Nhà nước giao đất, hiện nay GCNQSDĐ đã bị thu hồi nên không có cầm cố, thế chấp. Theo sổ sách lưu giữ tại Công an xã H hiện không có tài liệu nào để xác định hộ bà Nguyễn Thị H1 tại thời điểm năm 1998 có những ai.

Ngày 26/9/2023, Tòa án nhận được đơn đề nghị của anh Bùi Ngọc Á1, , Bùi Thị H3, Bùi Ngọc S1 và chị Bùi Thị H2 đều là con của bà Nguyễn Thị H1 đề nghị thửa đất số 43, tờ bản đồ số 42 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H1 có an hem các anh chị là thành viên trong hộ, việc bà H1 chuyển nhượng cho vợ chồng anh S các anh chị không biết, các anh chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tuyên hợp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 và vợ chồng anh S vô hiệu và khắc phục hoặc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà H1.

Tại phiên tòa ngày 28/9/2023, anh S và luật sư bảo vệ quyền lợi cho anh S, bà H1 và chị H2 đề đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà H1 và anh S chị H vô hiệu để trả lại đất cho gia đình bà H1.

Phía nguyên đơn không nhất trí, ngoài ra nguyên đơn còn đề nghị việc định giá lại tài sản quá thấp, nguyên đơn xin được chia bằng quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ

lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu về quan điểm nội dung vụ án:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, điểm 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự: Hủy một phần Bản án **38/2022/HNGĐ-ST** ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố Tụng: Về hình thức đơn kháng cáo của anh Bùi Ngọc S và bà Nguyễn Thị H1 làm trong luật định, đơn hợp lệ.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của anh Bùi Ngọc S và bà Nguyễn Thị H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc thửa đất số 43, tờ bản đồn số 42 nay thuộc thửa số 169; tờ bản đồ số 29 **có** diện tích 844m2. Trong đó đất ở là 100m2, đất vườn 744m2 có trị giá 393.002.400đ (theo như ông Bùi Ánh Q, tên gọi khác: Cuông (BL101) và các con của bà H1 như anh Bùi Ngọc S1 (BL106, chị Bùi Thị H2 (BL108), chị Bùi Thị H3 (BL109), anh Bùi Văn Á (BL 110) đều xác nhận được nhà nước cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H1 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998. Theo như bà H1 ngày 25/10/2010 bà có di chúc để cho anh S được đứng tên giấy chứng nhận QSD đất của bà để vay vốn làm ăn, khi nào bà chết thì anh S mới được toàn quyền sử dụng thửa đất trên, bà chỉ nhất trí cho một mình anh S đứng tên giấy CNQSD đất. Ngày 14/4/2011 bà H1 lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh S và chị H toàn bộ diện tích đất trên. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bà H1 không thừa nhận chữ ký của bà trong Hợp đồng, chị H đã có đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ ký bà H1 trong hợp chuyển nhượng QSDĐ tại kết luận giám định số 1093/KL-KTHS ngày 14/8/2022 của Phòng K Công an tỉnh P kết luận: Không đủ cơ sở kết luận: Chữ ký viết dưới dạng "Hồng"dưới mục bên A trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ (Mẫu cần giám định ký hiệu A), so với chữ ký dạng chữ viết "Hồng" dưới mục "Người khai ký tên: Người khai; Người giao; Người viết đơnTên bản tự khai của đương sự. Biên bản lấy lời khai; Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ; Đơn xin giảm án phí". Mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4 có phải do cùng một người viết ra hay không. Căn cứ vào kết luận giám định không xác định được có phải chữ ký của bà H1 viết ra không căn cứ vào lời chứng của Chủ tịch UBND xã H vào bản hợp đồng, mặt khác sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh S và chị H1 đã thế chấp vay ngân

hàng, do vậy cấp sơ thẩm xác nhận thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung của anh S và chị H và đã giao cho anh S sử dụng toàn bộ tài sản này và có nghĩa vụ thanh toán cho chị H 1/3 trị giá tài sản.

Quá trình xét xử phúc thẩm, anh S và bà H1 đều trình bày thửa đất số 43, tờ bản đồn số 42 nay thuộc thửa số 169, tờ bản đồ số 29 có nguồn gốc được nhà nước cấp cho gia đình bà H1. Năm 1998 UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H1 gồm có các thành viên trong hộ là các con của bà H1. Anh S và bà H1 đều đề nghị Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 và anh S chị H là vô hiệu và trả lại đất cho các thành viên trong hộ. Mặt khác ngày 22/9/2023 chị Bùi Thị H3, anh Bùi Ngọc Á1, anh Bùi Ngọc S1 và chị Bùi Thị H2 có đơn đề nghị việc bà H1 chuyển nhượng cho anh S chị H thửa đất trên các anh chị không biết trong khi đó các anh chị là thành viên của hộ gia dìnhđều có quyền lợi đối với quyền sử dụng đất này và đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng này là vô hiệu.

Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa hỏi các con của bà H1 để xác định tại thời điểm cấp đất cho H5 bà H1 có những người con nào của bà H1 nằm trong hộ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại cấp phúc thẩm một số người con của bà H1 không đến phiên tòa, do vậy cấp phúc thẩm không thể khắc phục được tại phiên tòa được. Do vậy cần phải hủy một phần Bản án sơ thẩm và trả hồ sơ cho cấp sơ thẩm xét xử lại theo trình tự sơ thẩm.

Do cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nên không xem xét kháng cáo của anh S và bà H1.

[4] Về quan điểm việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Chi phí định giá tài sản số tiền 2.700.000đ anh S xin tự chịu và không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí phúc thẩm: Anh Bùi Ngọc S và bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hủy một phần về chia tài sản chung của Bản án số **38/2022/HNGĐ-ST** ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ và trả hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho anh Bùi Ngọc S 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0008493 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ lập ngày 17/10/2022.

Phần quyết định của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS tỉnh Phú Thọ;
- VKS huyện Yên Lập;
- Chi cục THADS huyện Yên Lập;
- Tòa án nhân dân huyện Yên Lập;
- Lưu hồ sơ vụ án (02 bản);
- Lưu văn phòng;

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Toàn